FireAnt

CTCP Viettronics Tân Bình (HSX: VTB)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	10,050
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,850
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	9,342
SL cổ phiếu LH	10,804,520
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,320
% sở hữu nước ngoài	1.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	109
P/E	8.8
EPS	1,140

	YTD	1T	3T	6T
VTB	-2.4%	3.8%	-1.5%	-1.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản

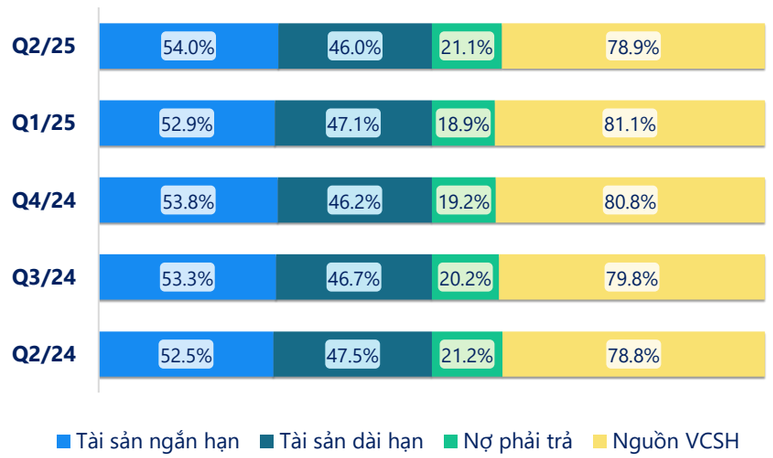

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

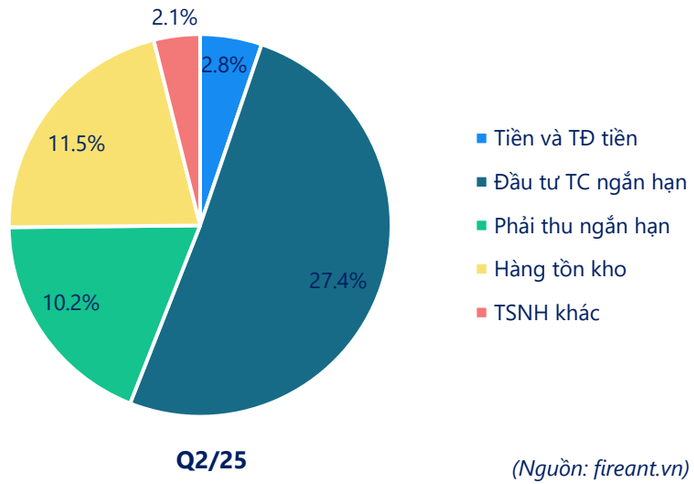

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu

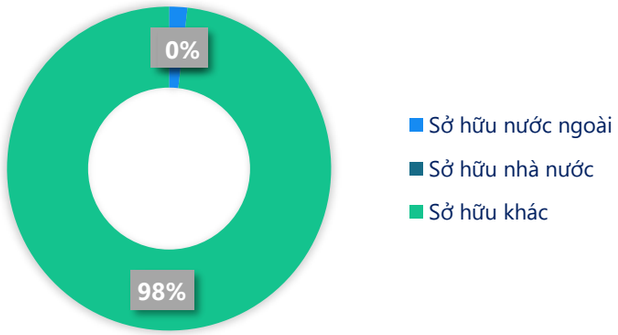

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

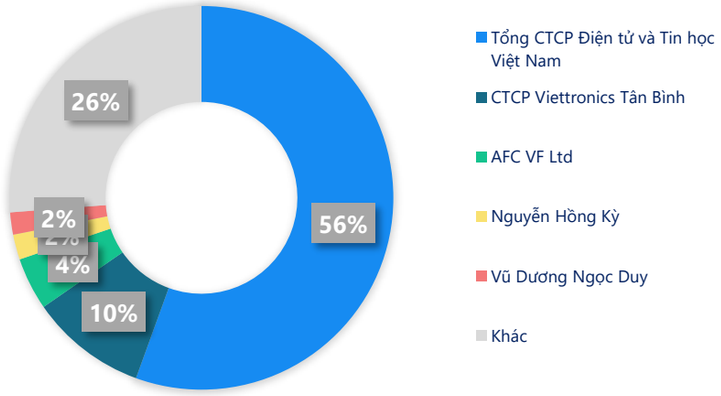

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

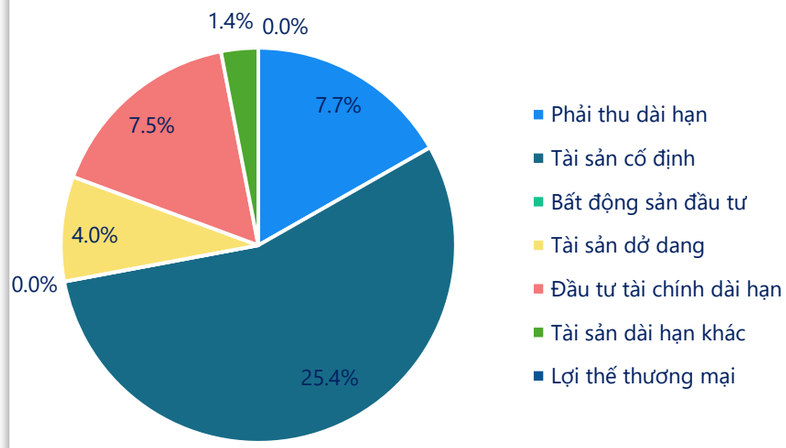

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Viettronics Tân Bình (HSX: VTB)

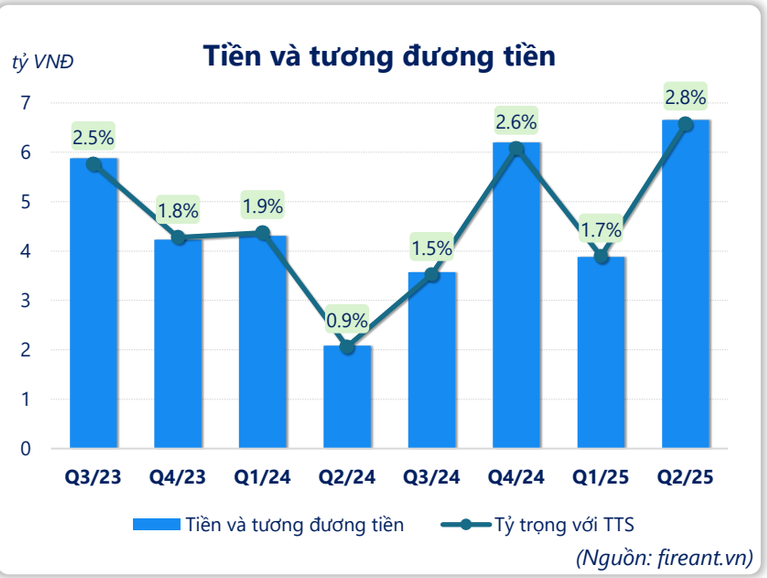

(Nguồn: fireant.vn)

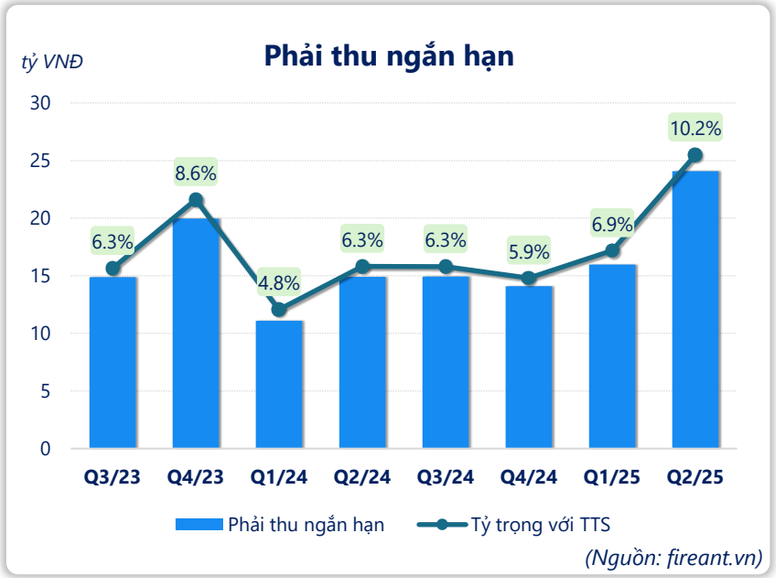

(Nguồn: fireant.vn)

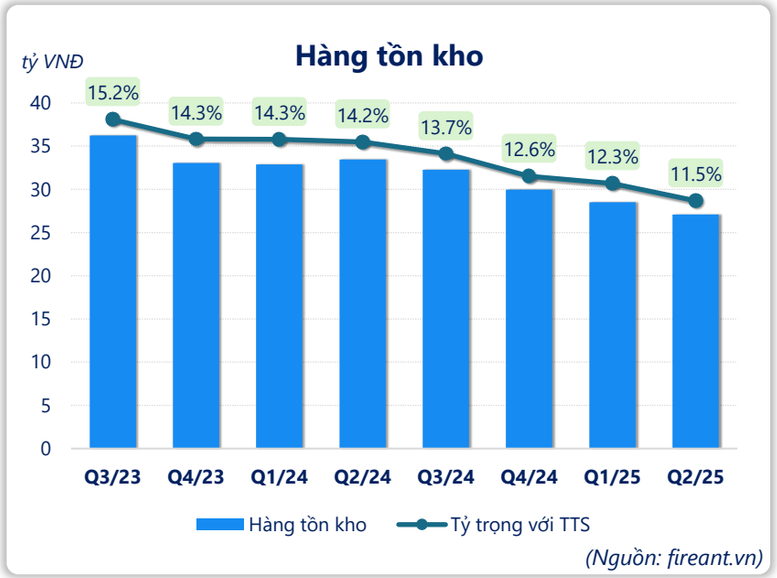

(Nguồn: fireant.vn)

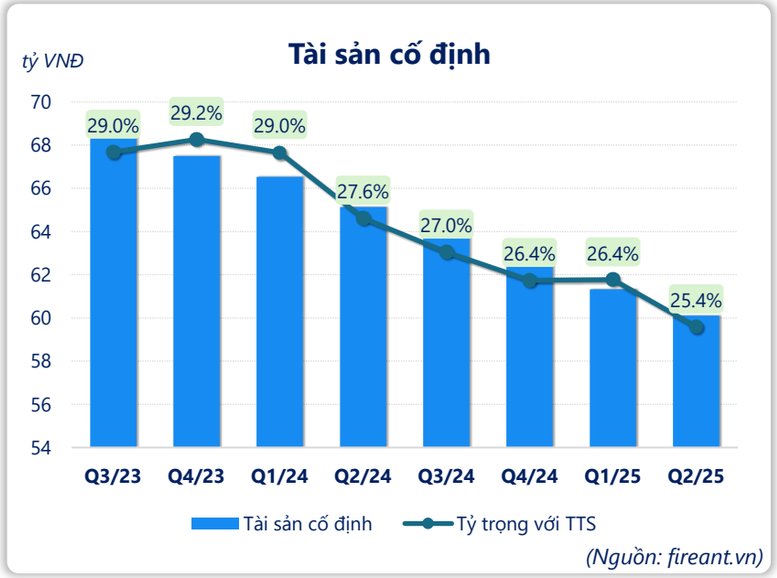

(Nguồn: fireant.vn)

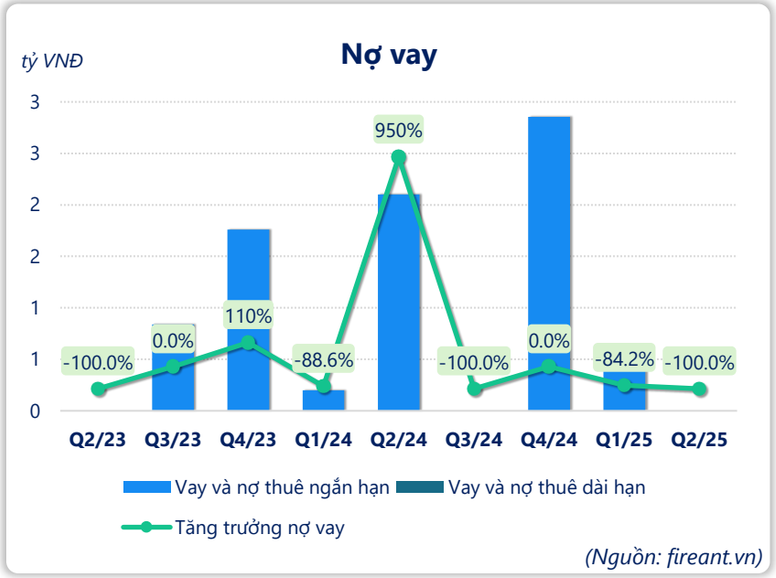

(Nguồn: fireant.vn)

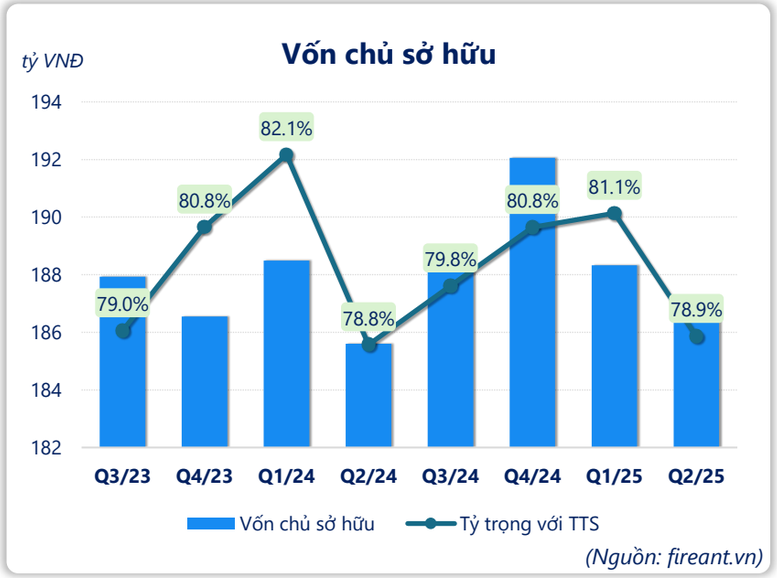

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Viettronics Tân Bình (HSX: VTB)

Kết quả kinh doanh

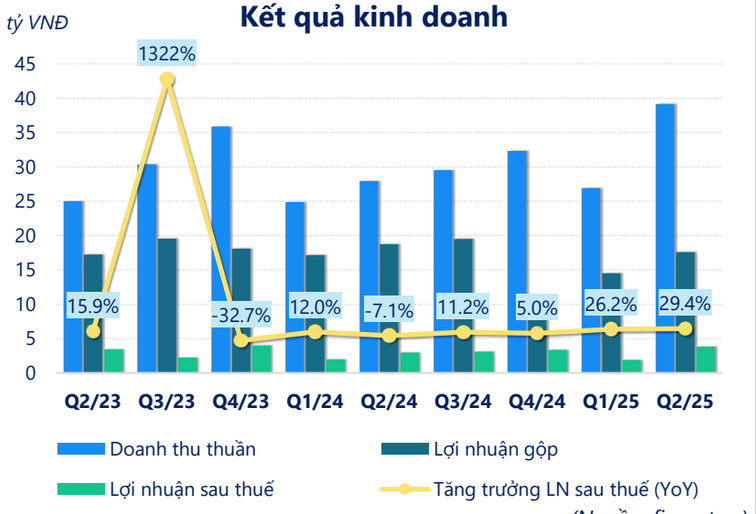

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận

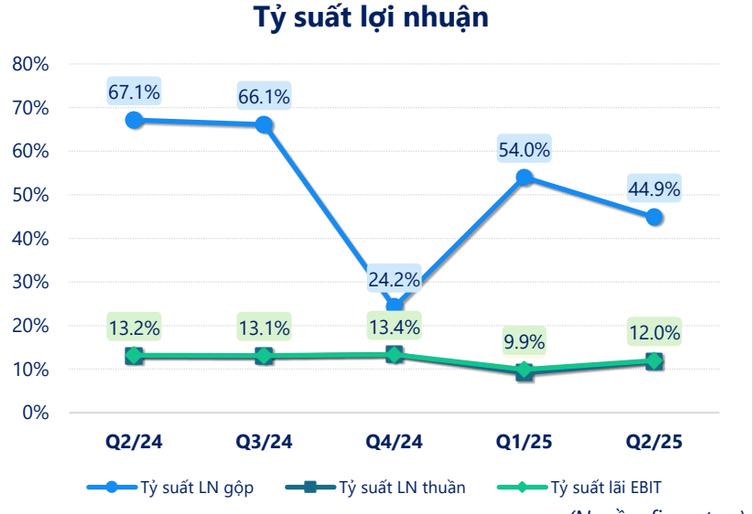

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

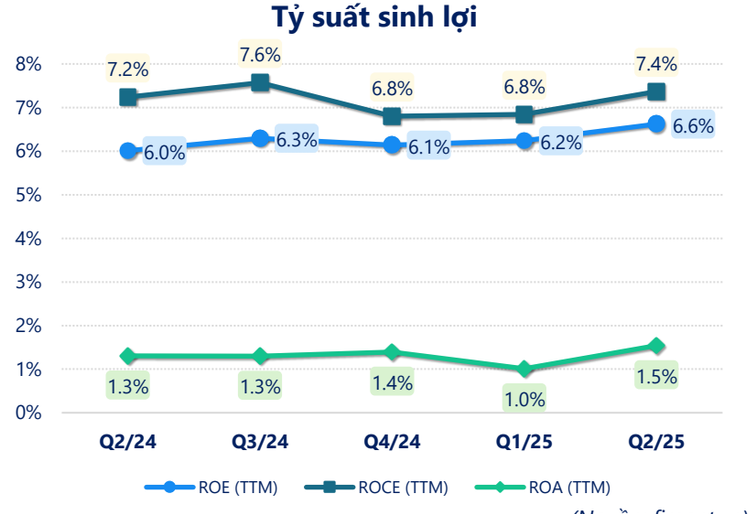

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

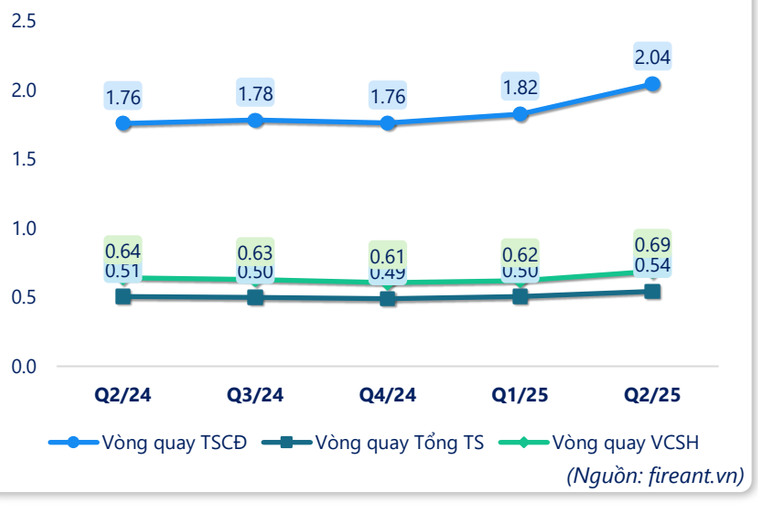

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

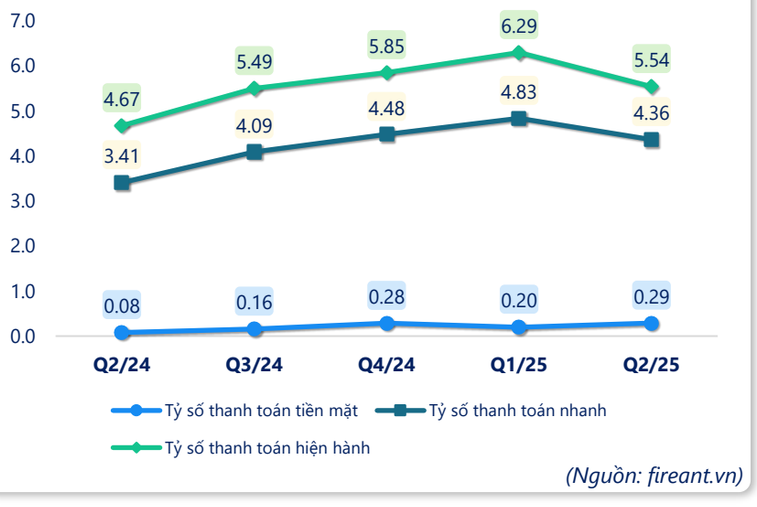

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền

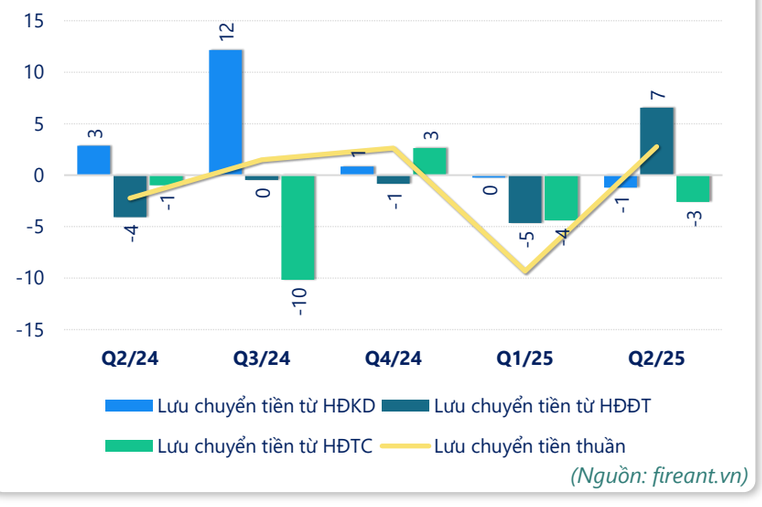

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Viettronics Tân Bình (HSX: VTB)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**236**	**237**	**-0.5%**
Tài sản ngắn hạn	128	128	-0.1%
Tiền và tương đương tiền	6.65	13.2	-49.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.7	65.5	-1.2%
Phải thu ngắn hạn	24.1	14.0	71.8%
Hàng tồn kho	27.1	29.9	-9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.98	4.96	0.4%
Tài sản dài hạn	**109**	**110**	**-1.0%**
Phải thu dài hạn	18.2	18.2	0.0%
Tài sản cố định	60.1	62.7	-4.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.33	9.33	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.7	17.6	1.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.30**	**2.02**	**63.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	49.8	50.9	-2.3%
Nợ ngắn hạn	**23.0**	**27.2**	**-15.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	2.85	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	2.68	1.79	49.8%
Nợ dài hạn	26.7	23.7	12.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**186**	**186**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**186**	**186**	**0.0%**
Vốn điều lệ	120	120	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	27.9	29.5	32.3	26.9	39.1
Giá vốn hàng bán	9.17	10.0	24.5	12.4	21.6
Lợi nhuận gộp	18.7	19.5	7.83	14.5	17.6
Doanh thu HĐTC	0.66	0.68	0.80	0.67	0.83
Chi phí TC	0.01	0.05	0.02	0.00	0.02
Chi phí lãi vay	0.01	0.04	0.01	0.00	0.02
LN trong công ty LKLD	0.26	0	-0.07	0	0.18
Chi phí bán hàng	11.9	11.9	-0.41	8.42	10.1
Chi phí QLDN	4.12	4.37	4.64	4.31	3.89
LN thuần từ HĐKD	3.65	3.83	4.32	2.46	4.61
Lợi nhuận khác	0.01	0.00	-0.02	0.21	0.06
LN trước thuế	3.66	3.83	4.30	2.67	4.67
Lợi nhuận sau thuế	2.94	3.07	3.34	1.90	3.81
LNST của CĐ cty mẹ	3.07	3.08	3.27	2.34	3.64

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.85	12.1	0.84	-0.25	-1.20
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.09	-0.48	-0.84	-4.65	6.56
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-0.99	-10.2	2.62	-4.40	-2.59
Tiền đầu kỳ	4.31	2.08	3.57	13.2	3.88
Lưu chuyển tiền thuần	**-2.22**	**1.49**	**2.62**	**-9.31**	**2.77**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.08	3.57	6.20	3.88	6.65

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic